



táng cí

搪瓷

noun · enamel (coating)

Example Sentence

Zhè ge táng cí bēi zi hěn nài yòng

这个搪瓷杯子很耐用。

This enamel cup is very durable.

Trace each character, then write the word on your own.

搪	搪	搪	搪	搪	搪	搪	搪	搪	搪	搪
搪	搪	搪	搪	搪						

瓷	瓷	瓷	瓷	瓷	瓷	瓷	瓷	瓷	瓷	瓷
瓷	瓷									
